



nián qīng rén

年轻人

noun · young person

Example Sentences

nián qīng rén yīng gāi duō xué xī xīn zhī shì

年轻人应该多学习新知识。

Young people should learn more new knowledge.

Zhè ge nián qīng rén hěn yǒu cái huá

这个年轻人很有才华。

This young person is very talented.

Trace each character, then write the word on your own.

年	年	年	年	年	年	年	年	年		
轻	轻	轻	轻	轻	轻	轻	轻	轻	轻	轻
轻										
人	人	人	人	人						